



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2017)
Ông Phan Quang Tuấn Anh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2016 và miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2017)
Ông Đào Văn Đại	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Như	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2016)
Ông Vũ Thành Chung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2017)
Bà Đoàn Phương Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2016)
Ông Lâm Quốc Khanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016)
Bà Bùi Thị Minh Chiên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Sang	Thành viên
Ông Hà Văn Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2017)
Ông Phan Quang Tuấn Anh	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016 và miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2017)
Ông Lâm Quốc Khanh	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016)
Ông Bùi Tấn Cường	Phó Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017)
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Lê Hoàng Giang	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2016)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch HĐQT trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và công ty con.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Tiên Dương
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2017

A blue ink signature.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 29 tháng 3 năm 2017. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

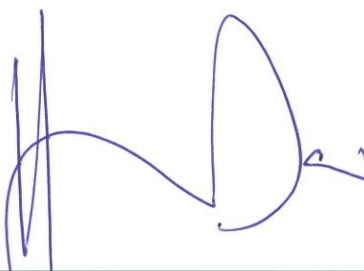
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1985-2016-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6022
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.447.104.070.275	2.356.146.542.693
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.058.831.542.482	681.480.815.241
111	Tiền		46.941.542.482	67.807.015.241
112	Các khoản tương đương tiền		1.011.890.000.000	613.673.800.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	20.954.433.300	27.057.666.300
121	Chứng khoán kinh doanh		33.575.304.695	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(12.620.871.395)	(6.517.638.395)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		721.365.801.702	661.268.191.939
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	614.700.555.862	549.413.271.556
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.510.589.053	16.860.227.591
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	138.180.540.536	119.687.169.162
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(33.025.883.749)	(24.692.476.370)
140	Hàng tồn kho	9	444.877.408.819	783.444.035.724
141	Hàng tồn kho		458.599.265.986	805.867.574.739
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.721.857.167)	(22.423.539.015)
150	Tài sản ngắn hạn khác		201.074.883.972	202.895.833.489
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		572.266.745	949.259.604
152	Thuế GTGT được khấu trừ		199.717.744.972	200.901.726.561
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		784.872.255	1.044.847.324
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		32.749.682.934	4.823.833.723
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.667.879.590	1.401.380.590
216	Phải thu dài hạn khác		1.667.879.590	1.401.380.590
220	Tài sản cố định		2.152.735.845	3.089.568.970
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.019.175.845	2.904.378.363
222	Nguyên giá		7.657.729.561	7.539.662.749
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.638.553.716)	(4.635.284.386)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	133.560.000	185.190.607
228	Nguyên giá		1.113.753.105	1.113.753.105
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(980.193.105)	(928.562.498)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	27.628.268.080	-
251	Đầu tư vào công ty con		26.775.000.000	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết		853.268.080	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		1.300.799.419	332.884.163
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.300.799.419	332.884.163
270	TỔNG TÀI SẢN		2.479.853.753.209	2.360.970.376.416

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.241.346.170.646	2.128.808.650.308
310	Nợ ngắn hạn		2.241.139.152.377	2.128.601.632.039
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	548.603.576.014	459.022.161.769
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	5.955.163.826	4.731.519.046
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	3.313.914.825	3.792.298.082
314	Phải trả người lao động		9.881.962.595	10.060.673.232
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.164.308.207	5.521.644.444
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	93.226.800.948	103.774.712.523
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.563.816.062.780	1.534.865.876.071
322	Quý khen thưởng, phúc lợi		7.177.363.182	6.832.746.872
330	Nợ dài hạn		207.018.269	207.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		207.018.269	207.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		238.507.582.563	232.161.726.108
410	Vốn chủ sở hữu		238.507.582.563	232.161.726.108
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	213.265.490.000	213.265.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		213.265.490.000	213.265.490.000
415	Cổ phiếu quỹ	18	(1.170.000.000)	(375.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	26.412.092.563	19.271.236.108
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		26.412.092.563	19.271.236.108
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.479.853.753.209	2.360.970.376.416



Trần Thanh Cảnh
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu bán hàng	5.906.333.607.784	5.689.248.687.736
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(99.074.338.663)	(104.615.194.383)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	5.807.259.269.121	5.584.633.493.353
11	Giá vốn hàng bán	(5.563.674.376.714)	(5.305.750.031.290)
20	Lợi nhuận gộp	243.584.892.407	278.883.462.063
21	Doanh thu hoạt động tài chính	47.051.589.752	45.497.647.237
22	Chi phí tài chính	(77.100.091.432)	(90.284.151.528)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(63.743.289.727)	(69.510.959.336)
25	Chi phí bán hàng	(93.820.369.042)	(96.075.858.989)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(45.665.141.346)	(53.561.440.045)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	74.050.880.339	84.459.658.738
31	Thu nhập khác	293.951.097	1.129.295.830
32	Chi phí khác	(103.271.995)	(422.819.670)
40	Lợi nhuận khác	190.679.102	706.476.160
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.241.559.441	85.166.134.898
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(12.710.458.466)	(17.697.043.058)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.531.100.975	67.469.091.840



Trần Thanh Cảnh
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	74.241.559.441	85.166.134.898
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.105.558.993	972.032.017
03	Các khoản dự phòng	5.734.958.531	21.395.215.664
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	200.581.049	(970.549.713)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(35.558.553.470)	(34.215.528.571)
06	Chi phí lãi vay	63.743.289.727	69.510.959.336
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	109.467.394.271	141.858.263.631
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(64.888.712.905)	8.872.764.599
10	Giảm hàng tồn kho	347.268.308.753	60.480.115.249
11	Tăng các khoản phải trả	84.576.961.050	63.011.398.842
12	Tăng chi phí trả trước	(590.922.397)	(441.396.160)
14	Tiền lãi vay đã trả	(64.391.379.839)	(70.351.315.349)
15	Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.188.841.723)	(18.233.963.524)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.230.622.020)	(967.280.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	397.022.185.190	184.228.587.288
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(222.878.630)	(2.709.523.357)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	40.000.000	534.300.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(27.628.268.080)	(33.575.304.695)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	32.412.859.653	38.665.300.589
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.601.712.943	2.914.772.537
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	4.464.597.178.557	5.153.930.370.282
34	Chi trả nợ gốc vay	(4.435.646.991.848)	(5.426.293.737.491)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(53.219.472.500)	(63.824.355.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(24.269.285.791)	(336.187.722.209)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	377.354.612.342	(149.044.362.384)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 681.480.815.241	830.543.432.177
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.885.101)	(18.254.552)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.058.831.542.482	681.480.815.241



Trần Thanh Cảnh
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”) – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 183 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 235 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%
Thiết bị quản lý	10% - 20%
Phần mềm	33,3%

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/ khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2016 VND	2015 VND
Tiền mặt	57.729.980	125.089.309
Tiền gửi ngân hàng	46.883.812.502	67.630.578.932
Tiền đang chuyển	-	51.347.000
Các khoản tương đương tiền (*)	1.011.890.000.000	613.673.800.000
	1.058.831.542.482	681.480.815.241
	1.058.831.542.482	681.480.815.241

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	33.575.304.695	20.954.433.300	12.620.871.395
	<u>33.575.304.695</u>	<u>20.954.433.300</u>	<u>12.620.871.395</u>
	2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.304.695	27.057.666.300	6.517.638.395
	<u>33.575.304.695</u>	<u>27.057.666.300</u>	<u>6.517.638.395</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang nắm giữ 2.034.411 cổ phiếu PET với giá thị trường là 10.300 đồng/cổ phiếu.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (*)	26.775.000.000	(***)	-
ii. Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (**)	853.268.080	(***)	-
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(***)	1.350.000.000
	<u>28.978.268.080</u>		<u>1.350.000.000</u>



4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(*) Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (trước đây là Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Bình Minh) được thành lập ngày 23 tháng 10 năm 2006. Hoạt động chính: Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty sở hữu 51% (2015: 0%) vốn điều lệ công ty này.

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom được thành lập ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính: Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp vốn theo cam kết số tiền là 853.268.080 đồng. Số tiền còn phải góp vốn như đề cập tại Thuyết minh 33.

	2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(***)	1.350.000.000

(***) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	35.641.584.698	62.366.475.422
Các bên thứ ba khác	543.081.022.226	438.329.389.209
	<u>578.722.606.924</u>	<u>500.695.864.631</u>
Bên liên quan		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco (Thuyết minh 30(b))	35.977.948.938	48.717.406.925
	<u>614.700.555.862</u>	<u>549.413.271.556</u>

Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
Archos SA	-	11.785.935.700
HP PPS Singapore (Sales) Pte. Ltd.	-	4.781.850.000
Các bên thứ ba khác	1.510.589.053	292.441.891
	<u>1.510.589.053</u>	<u>16.860.227.591</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Petrosetco (Thuyết minh 30(b))	90.231.012.718	70.188.370.580
Phải thu khác từ nhà cung cấp	41.245.199.185	45.910.279.918
Phải thu tiền lãi ngân hàng	5.740.403.633	2.309.928.361
Các khoản phải thu khác	963.925.000	1.278.590.303
	<u>138.180.540.536</u>	<u>119.687.169.162</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2016			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>44.369.211.562</u>	<u>11.343.327.813</u>	<u>33.025.883.749</u>	6 tháng - 3 năm
	2015			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>48.948.161.575</u>	<u>24.255.685.205</u>	<u>24.692.476.370</u>	6 tháng – 3 năm

9 HÀNG TỒN KHO

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	26.015.685.205	-	39.141.607.260	-
Hàng hóa	430.663.733.391	(13.721.857.167)	764.059.823.277	(22.423.539.015)
Hàng gửi đi bán	1.433.661.430	-	2.666.144.202	-
Công cụ, dụng cụ	486.185.960	-	-	-
	<u>458.599.265.986</u>	<u>(13.721.857.167)</u>	<u>805.867.574.739</u>	<u>(22.423.539.015)</u>

Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	22.423.539.015	25.363.103.229
Tăng dự phòng	6.366.306.120	8.195.067.297
Hoàn nhập dự phòng	(15.067.987.968)	(11.134.631.511)
Số dư cuối năm	<u>13.721.857.167</u>	<u>22.423.539.015</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.760.430.794	3.779.231.955	7.539.662.749
Mua trong năm	88.383.710	134.494.920	222.878.630
Thanh lý	(104.811.818)	-	(104.811.818)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>3.744.002.686</u>	<u>3.913.726.875</u>	<u>7.657.729.561</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.247.205.258	2.388.079.128	4.635.284.386
Khấu hao trong năm	516.163.644	537.764.742	1.053.928.386
Thanh lý	(50.659.056)	-	(50.659.056)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.712.709.846</u>	<u>2.925.843.870</u>	<u>5.638.553.716</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>1.513.225.536</u>	<u>1.391.152.827</u>	<u>2.904.378.363</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1.031.292.840</u>	<u>987.883.005</u>	<u>2.019.175.845</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1,9 tỷ đồng (2015: 1,9 tỷ đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1.113.753.105</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	928.562.498
Khấu hao trong năm	51.630.607
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>980.193.105</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>185.190.607</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>133.560.000</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 655 triệu đồng (2015: 655 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016		2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics	354.845.181.900	354.845.181.900	143.723.625.100	143.723.625.100
Việt Nam Thái Nguyên - Chi nhánh	49.101.825.362	49.101.825.362	55.420.743.500	55.420.743.500
Thành phố Hồ Chí Minh	68.883.689.430	68.883.689.430	101.689.677.900	101.689.677.900
Microsoft Regional Sales Corporation	73.033.348.960	73.033.348.960	157.905.960.223	157.905.960.223
Dell Global B.V. (Singapore Branch)				
Các bên thứ ba khác				
	<u>545.864.045.652</u>	<u>545.864.045.652</u>	<u>458.740.006.723</u>	<u>458.740.006.723</u>
Bên liên quan				
Các công ty thành viên thuộc				
Petrosetco (Thuyết minh 30(b))	2.739.530.362	2.739.530.362	282.155.046	282.155.046
	<u>548.603.576.014</u>	<u>548.603.576.014</u>	<u>459.022.161.769</u>	<u>459.022.161.769</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Các bên thứ ba	5.955.163.826	4.731.519.046

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2016 VND	2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.313.914.825	3.792.298.082

Tình hình biến động trong năm của các khoản thuế (phải thu)/phải nộp Nhà nước như sau:

	1.1.2016 (Phải thu)/ Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31.12.2016 (Phải thu)/ Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	(10.611.570.736)	211.247.706.395	(209.976.891.443)	(9.340.755.784)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.792.298.082	12.710.458.466	(13.188.841.723)	3.313.914.825
Thuế thu nhập cá nhân	(269.181.010)	3.662.550.858	(3.723.074.981)	(329.705.133)

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	2.553.477.121	3.201.567.233
Hàng hóa nhập trước	6.420.401.803	-
Chi phí phải trả khác	190.429.283	2.320.077.211
	9.164.308.207	5.521.644.444

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	53.805.949.623	53.865.799.623
Các khoản phải trả đại lý, khách hàng	6.439.947.154	15.346.089.651
Các khoản thu hộ nhà cung cấp cho đại lý	21.342.216.580	19.051.039.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.638.687.591	15.511.783.882
	93.226.800.948	103.774.712.523

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(i) 487.623.321.528	1.294.104.359.790	(1.312.328.719.185)	469.398.962.133
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(ii) 247.272.939.305	781.621.690.761	(731.672.996.846)	297.221.633.220
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	(iii) 57.981.805.612	386.389.821.986	(151.335.574.964)	293.036.052.634
Ngân hàng TMCP Quân Đội	(iv) 399.767.416.054	1.011.828.194.925	(1.192.347.805.279)	219.247.805.700
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	(v) 342.220.393.572	624.181.622.210	(834.680.181.395)	131.721.834.387
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	(vi) -	99.840.601.711	-	99.840.601.711
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(vii) -	53.349.172.995	-	53.349.172.995
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam	-	213.281.714.179	(213.281.714.179)	-
	<u>1.534.865.876.071</u>	<u>4.464.597.178.557</u>	<u>(4.435.646.991.848)</u>	<u>1.563.816.062.780</u>

16 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương và có hiệu lực rút vốn đến hết vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2017. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (iii) Khoản vay này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 17 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu với giá trị tối thiểu là 18 triệu đô la Mỹ (Thuyết minh 5). Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng và được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (v) Khoản vay này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 25 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và các khoản phải thu (Thuyết minh 5) của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 25 tháng 10 năm 2017. Khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 12 tháng.
- (vii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 6 tháng 10 năm 2017. Khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 12 tháng.

17 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2016 Cổ phiếu phổ thông	2015 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	21.326.549	21.326.549
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.326.549	21.326.549
Cổ phiếu quỹ	(62.700)	(46.800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.263.849	21.279.749

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(b) Chi tiết vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 số 0305482862 ngày 15 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 213.265.490.000 đồng. Cơ cấu vốn cổ phần của Công ty như sau:

	2016		2015	
	VND	%	VND	%
Petrosetco	170.400.000.000	79,9	170.400.000.000	79,9
Các cổ đông khác	42.865.490.000	20,1	42.865.490.000	20,1
	213.265.490.000	100	213.265.490.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	142.227.000.000	33.340.500.000	(375.000.000)	4.977.707.165	39.150.681.441	219.320.888.606
Vốn tăng trong năm	71.038.490.000	(33.340.500.000)	-	(4.977.707.165)	(32.720.282.835)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	67.469.091.840	67.469.091.840
Cổ tức đã trả (*)	-	-	-	-	(53.278.872.500)	(53.278.872.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.349.381.838)	(1.349.381.838)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	213.265.490.000	-	(375.000.000)	-	19.271.236.108	232.161.726.108
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	61.531.100.975	61.531.100.975
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.230.622.020)	(1.230.622.020)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(795.000.000)	-	-	(795.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2016 (Thuyết minh 19) (**)	-	-	-	-	(53.159.622.500)	(53.159.622.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	213.265.490.000	-	(1.170.000.000)	-	26.412.092.563	238.507.582.563

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ Đại hội Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 bằng 25% vốn điều lệ, tương ứng 53.278.872.500 đồng.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/NQ-PSD-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2016 bằng 25% vốn điều lệ, tương ứng 53.159.622.500 đồng. Số cổ tức tạm chia trên sẽ được xem xét phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2016.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

19 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	53.865.799.623	64.411.282.123
Tạm ứng cổ tức 2016 (Thuyết minh 18)	53.159.622.500	53.278.872.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(53.219.472.500)	(63.824.355.000)
Số dư cuối năm – Thuyết minh 15	<u>53.805.949.623</u>	<u>53.865.799.623</u>

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		2016	2015
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	VND	<u>17.918.448.762</u>	<u>17.918.448.762</u>
Ngoại tệ các loại	USD EUR	<u>125.682 48</u>	<u>714.698 81</u>

(*) Nợ khó đòi đã xử lý chủ yếu bao gồm các khách hàng lớn sau:

	2016 VND	2015 VND
Công ty TNHH Thương mại Huy Trần	2.972.175.000	2.972.175.000
Công ty TNHH Dương Đông Dương	2.810.950.000	2.810.950.000
Công ty TNHH Nam An	<u>2.386.905.500</u>	<u>2.386.905.500</u>

21 DOANH THU

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	<u>5.906.333.607.784</u>	<u>5.689.248.687.736</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(43.233.424.591)	(41.094.869.870)
Giảm giá bán hàng	(33.743.615.525)	(37.063.905.180)
Hàng bán bị trả lại	(22.097.298.547)	(26.456.419.333)
	<u>(99.074.338.663)</u>	<u>(104.615.194.383)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>5.807.259.269.121</u>	<u>5.584.633.493.353</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.563.674.376.714	5.305.750.031.290

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	35.572.706.232	33.949.528.180
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.534.784.473	6.355.606.291
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	970.549.713
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.944.099.047	4.221.963.053
	<u>47.051.589.752</u>	<u>45.497.647.237</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền vay	63.743.289.727	69.510.959.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.169.898.318	9.483.751.322
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	200.581.049	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.103.233.000	6.517.638.395
Các chi phí tài chính khác	3.883.089.338	4.771.802.475
	<u>77.100.091.432</u>	<u>90.284.151.528</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	32.042.216.810	35.734.774.719
Chi phí vận chuyển	12.073.200.191	15.279.458.556
Chi phí thuê kho	9.890.017.389	5.043.161.638
Chi phí bảo hiểm	2.996.831.147	4.643.496.693
Khấu hao tài sản cố định	561.699.952	685.138.929

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2016 VND	2015 VND
<i>iv) Cổ tức được chia</i> Petrosetco	2.237.852.100	2.034.411.000
<i>v) Chia cổ tức</i> Petrosetco	42.607.489.029	41.998.094.820
<i>vi) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt</i> Lương và các quyền lợi gộp khác	1.935.389.497	2.776.666.667

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2016 VND	2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	35.977.948.938	48.717.406.925
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7) Petrosetco	90.231.012.718	70.188.370.580
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	-	1.173.257.990
	90.231.012.718	71.361.628.570
Phải trả người bán (Thuyết minh 11) Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	2.739.530.362	282.155.046
Các khoản phải trả khác Petrosetco	212.915.338	42.585.021.943
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	361.650.961	9.073.190.635
	574.566.299	51.658.212.578
Đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b)) Công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.350.000.000	1.350.000.000

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho chứa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2016 VND	2015 VND
Dưới 1 năm	11.818.283.600	5.814.593.500
Từ 1 đến 5 năm	13.777.073.600	5.396.272.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>25.595.357.200</u>	<u>11.210.865.500</u>

32 CÁC CAM KẾT KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam đã và đang cung cấp cho Công ty các khoản bảo lãnh thanh toán với giá trị bảo lãnh lần lượt là 30 tỷ đồng và 1 triệu Đô la Mỹ. Các khoản bảo lãnh này nằm trong hạn mức cho vay tối đa 17 triệu đô la Mỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam, được thế chấp bằng các tài sản đảm bảo nêu tại Thuyết minh 16.

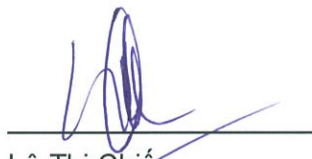
33 CAM KẾT GÓP VỐN

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 17/QĐ-PSD-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2016, Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vietecom với số vốn điều lệ là 12 tỷ đồng, trong đó Công ty cam kết góp 2,4 tỷ đồng, tương đương 20% vốn cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty còn phải góp vốn vào Vietecom số tiền là 1.546.731.920 đồng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2017.



Trần Thanh Cảnh
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT